

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 15/2020/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 02 - 2020
V/v: “ Yêu cầu không công nhận là
vợ chồng và nuôi con”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Cẩm.

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Văn Cảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố B, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 942/2019/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2019, về việc yêu cầu: “*Không công nhận là vợ chồng và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày ngày 11 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị H, sinh năm 1968; Trú tại: Thôn 4, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Vũ Đức T, sinh năm 1962; Trú tại: Thôn 4, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/11/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Bùi Thị H, trình bày:

Bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ tháng 7/1988, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống. Dần đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, nên vợ chồng đã sống ly thân kể từ

tháng 5/2016 cho đến nay. Nay bà có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông T là vợ chồng.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 03 con chung là Vũ Trường G, sinh ngày 17/6/1989; Vũ Trường S, sinh ngày 24/8/1992 và Vũ Thùy T, sinh ngày 03/11/1995. Các con chung đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại biên bản lấy lời khai, trong quá trình xét xử bị đơn ông Vũ Đức T trình bày:*

Tôi xác nhận: Nội dung mà bà Bùi Thị H đã trình bày là đúng. Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa tôi và bà Bùi Thị H là vợ chồng, tôi đồng ý, không có thắc mắc gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 03 con chung là Vũ Trường G, sinh ngày 17/6/1989; Vũ Trường S, sinh ngày 24/8/1992 và Vũ Thùy T, sinh ngày 03/11/1995. Các cháu đều đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

****Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng để đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa.***

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bà Bùi Thị H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận bà với ông Vũ Đức T là vợ chồng và nuôi con chung. Đây là quan hệ tranh chấp “*Không công nhận là vợ chồng*”. Bị đơn ông Vũ Đức T hiện đang trú tại Thôn 4, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. B, tỉnh Đắk Lắk.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự, tiến hành hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

[3] *Về các yêu cầu của đương sự:*

- *Về quan hệ hôn nhân*:

Bà H và ông T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn nên xác định đây là quan hệ hôn nhân không hợp pháp, không được pháp luật thừa nhận; do đó bà H và ông T đều đề nghị Tòa án tuyên bố ông, bà không phải là vợ chồng là phù hợp theo quy định tại Điều 9; Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

- *Về con chung*: Bà H và ông T có 03 con chung là Vũ Trường G, sinh ngày 17/6/1989; Vũ Trường S, sinh ngày 24/8/1992 và Vũ Thùy T, sinh ngày 03/11/1995. Các cháu đều đã đủ 18 tuổi nên các cháu có quyền tự quyết định cuộc sống của mình. Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà H và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

[4] Về án phí:

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, thì Bà Bùi Thị H phải chịu án phí HNGĐ-ST là: 300.000đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Bùi Thị H.

1. *Về hôn nhân*:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị H và ông Vũ Đức T.

- *Về con chung*: Bà H và ông T, có 03 con chung là: Vũ Trường G, sinh ngày 17/6/1989; Vũ Trường S, sinh ngày 24/8/1992 và Vũ Thùy T, sinh ngày 03/11/1995. Các cháu đều đã đủ 18 tuổi nên các cháu có quyền tự quyết định cuộc sống của mình. Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà H và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét.

2. *Về án phí*: Bà Bùi Thị H phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí do ông

Trần Văn Sáu nộp thay theo biên lai số AA/2017/0005335 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- *Về quyền kháng cáo:* Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Phòng kiểm tra-TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKS TP.B;
- CCTHADS TP.B;
- UBND xã H, TP.B;
- Lưu hồ.sơ;

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã Ký)

Nguyễn Thị An